

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 96/2022/DS-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v: Tranh chấp về

hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Hoài Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Ngọc Phương

Ông Lê Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 189/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đào Thị Ngọc B, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: Số 327 khu phố Hưng P, phường Hưng Đ, thành phố Thuận A, tỉnh Bình D. *Có mặt*

- Bị đơn: Bà Dương Thị Kim L, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: Số 8A, Tổ 1, khu phố Hưng T, phường Hưng Đ, thành phố Thuận A, tỉnh Bình D. *Có mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Bà Đào Thị Ngọc B và bà Dương Thị Kim L có mối quan hệ quen biết. Ngày 23/11/2019, do bà L thiếu vốn để làm ăn nên có gặp và hỏi vay bà B số tiền 200.000.000 đồng thì bà B đồng ý. Khi vay tiền, bà L có viết một giấy mượn tiền với nội dung: Bà L có vay của bà B số tiền 200.000.000 đồng để làm ăn, thời hạn vay 05 tháng tính từ ngày 23/11/2019 đến ngày 23/4/2020 (giấy mượn tiền bà L ghi nhầm là 5 ngày), lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng nhưng không ghi vào giấy mượn tiền, bà B có giữ của bà L 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 721481 đứng tên bà Dương Thị Kim L (đồng sở hữu với bà Dương Thị C và ông Dương Hoàng C). Từ khi vay đến nay, bà L có thanh toán cho bà B được 02 tháng tiền lãi 4.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là

8.000.000 đồng, ngoài ra không còn bất cứ khoản tiền nào khác. Khi bà L làm giấy tờ nên có đến mượn lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 721481 và hứa sẽ trả tiền nợ cho bà B nhưng đến nay vẫn không thanh toán tiền cho bà B. Bà B đã nhiều lần đến nhà đòi tiền nhưng bà L không trả. Nay bà B khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị Kim L phải trả cho bà B số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, bà B không yêu cầu trả tiền lãi.

** Trong quá trình tố tụng bị đơn trình bày:*

Bà L có nghề thợ may. Bà B là khách hàng làm tóc tại tiệm tóc của em dâu của bà L. Sau khi bà L làm ăn thua lỗ, dọn về sinh sống tại địa chỉ ở khu phố Hưng Định như hiện nay thì bà B có đến gặp bà L gợi ý cho bà L cách làm ăn là ghi sổ đề, bà B sẽ cho bà L mượn vốn với lãi suất 10%/tháng. Mặc dù biết việc làm này là vi phạm pháp luật nhưng do quá khó khăn nên bà L chấp nhận. Bà L vốn không biết cờ bạc nên khi bà L làm việc này thì liên tiếp thua lỗ dẫn đến phải vay tiếp tiền của bà B để trả tiền nợ. Bà L có vay của bà B 4 lần, bà L không nhớ rõ thời gian nhưng số tiền mượn mỗi lần cụ thể như sau: Lần 1: số tiền 20.000.000 đồng; Lần 2: số tiền 30.000.000 đồng; Lần 3: số tiền 50.000.000 đồng; Lần 4: số tiền 100.000.000 đồng; tổng cộng số tiền nợ là 200.000.000 đồng. Quá trình vay, bà L có thanh toán tiền lãi theo số nợ từng lần nhưng bà L không nhớ số tiền bao nhiêu. Khi bà L biết mình sai lầm tin vào lời rủ rê của bà B làm chuyện vi phạm pháp luật bà L đã ngừng lại không làm nữa cũng nhưng không vay tiền của bà B nữa, lúc này bà B có yêu cầu bà L ghi giấy mượn tiền để chốt số tiền nợ vào ngày 23/11/2019 với số tiền nợ là 200.000.000 đồng, bà B vẫn lấy lãi suất 10%/tháng, vì bà B cho vay nặng lãi nên không viết lãi suất vào giấy mượn tiền. Sau khi chốt số tiền còn nợ thì có vẫn tiếp tục đóng tiền lãi cho bà B được 03 tháng 20.000.000 đồng/tháng, tổng cộng là 60.000.000 đồng, bà L không trả tiền nợ gốc. Từ đó đến nay, bà B nhiều lần đến nhà bà L đòi tiền có dẫn theo một nhóm thanh niên tới chửi bới, đập cửa hàng rào nhà bà L, đồng thời có một người thanh niên kêu bà L vay tiền của người này để trả cho bà B và thách thức bà L báo công an xử lý. Bà L có báo đến công an phường và tất cả bị mời về trụ sở công an làm việc. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà L không đồng ý vì không còn khả năng chi trả, bà L đã đóng tiền lãi cho bà B rất nhiều rồi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, cần trừ số tiền lãi 8.000.000 đồng nên chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 192.000.000 đồng; bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An phát biểu: Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự; bị đơn có địa chỉ thường trú: Số 8A, Tổ 1, khu phố Hưng T, phường Hưng Đ, thành phố Thuận A, tỉnh Bình D vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về số tiền gốc: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc còn nợ là 200.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình để khởi kiện đối với bị đơn là Giấy mượn tiền ngày 23/11/2019 có chữ ký, dấu lấn tay và chữ viết họ tên của bên vay tiền tên Dương Thị Kim L. Nội dung hợp đồng vay tiền thể hiện bà L có vay của bà B số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng tính từ ngày 23/11/2019, không thể hiện thoả thuận lãi,. Theo nguyên đơn xác định sau khi vay tiền, bà L chỉ thanh toán tiền lãi 02 tháng với số tiền 8.000.000 đồng thì không trả lãi và cũng không hoàn lại số tiền gốc đã vay cho nguyên đơn. Đến hạn thanh toán nhưng bị đơn vẫn không thanh toán cho nguyên đơn như thoả thuận. Bị đơn đã thừa nhận việc có vay tiền của nguyên đơn nhiều lần, đến khi không còn khả năng thanh toán thì hai bên đã lập Giấy mượn tiền ngày 23/11/2019 để thống nhất lại số tiền bà L còn nợ bà B là 200.000.000 đồng nên đây là tình tiết này không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xem xét Giấy mượn tiền ngày 23/11/2019 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc B và bà Dương Thị Kim L có nội dung bà L có vay của bà B số tiền là 200.000.000 đồng, được bị đơn ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Quá trình vay tiền, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nợ đối với nguyên đơn. Căn cứ quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền gốc còn nợ 200.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở. Tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 192.000.000 đồng. Như vậy, bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc còn nợ cho nguyên đơn là 192.000.000 đồng. Từ phân tích nêu trên, chỉ có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 192.000.000 đồng.

[3] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[4] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b Khoản 2 Điều 217, các Điều 147, 179, 180, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 429, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B đối với bị đơn Dương Thị Kim L đối với số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B đối với bị đơn Dương Thị Kim L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bà Dương Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền là 192.000.000đ (Một trăm chín mươi hai triệu đồng). Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Ngọc B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Dương Thị Kim L chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì bà L còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền 5.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0001833 ngày 20/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An. Bà Dương Thị Kim L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Hoài Phương